



Phụ lục
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
Kỳ báo cáo: Quý III năm 2026

(Kèm theo báo cáo số 4273/BC-SCT ngày 15/9/2026 của Sở Công Thương)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	4	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	81%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	74	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	55	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.2.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	196	
4.1.1.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	196	
4.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
4.1.3.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	0	
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do sở ngành tham mưu tỉnh ban hành	Văn bản	05	
1.2.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	12	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100%	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	03	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	00	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	34	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	94	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, đơn vị địa phương	Thủ tục	254	
1.4.1.	Số TTHC Sở, ban, ngành	Thủ tục	250	
1.4.2.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	04	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%	100%	
2.2.	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phục thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	254	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100%	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	13.778	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	13.778	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100%	
3.3.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.3.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn và tương đương đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn và tương đương đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.3.	Số tổ chức liên ngành do các sở, ban, ngành tham mưu thành lập	Tổ chức	0	
1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành	Cơ quan, đơn vị	01	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã	Cơ quan, đơn vị		
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	174	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	165	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	14	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	32	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	21	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật	Người	0	
4.3.	Số công chức không giữ chức vụ lãnh đạo bị kỉ luật		0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL trực thuộc bị kỷ luật	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	100%	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số đơn vị SNCL trực thuộc	Đơn vị	01	
2.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.1.	<i>Số đơn vị SNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	0	
2.4.2.	<i>Số đơn vị SNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	0	
2.4.3.	<i>Số đơn vị SNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	0	
2.5.	Số đơn vị SNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	01	
2.6.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	%		
2.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
2.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành với UBND tỉnh	%	100%	
2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>)	%	100%	
3.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
3.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100%	
3.1.1.	<i>Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>250</i>	
3.1.2.	<i>Số lượng DVCTT toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>250</i>	
3.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	100%	
3.2.1.	<i>Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>37</i>	
3.2.2.	<i>Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>37</i>	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	100%	
3.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>13.975</i>	
3.3.2.	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>13.830</i>	
3.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	0%	

3.4.1.	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>0</i>	
3.4.2.	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>0</i>	
3.5.	<i>Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến</i>	<i>%</i>	<i>100%</i>	
3.5.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>05</i>	
3.5.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>05</i>	